

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 5 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại  
về tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) trên đất  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) trên đất khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên (Có các phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng.

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) theo Quyết định này áp dụng trong việc tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế quy định tại Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

2. Đối với tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) không có trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này; khi tính mức giá bồi thường, hỗ trợ Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện, thị xã, thành phố xác định mức giá theo giá trị loại tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) có giá trị tương đương trên cùng địa bàn để áp dụng tính bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người bị thu hồi đất.

3. Khi thị trường nguyên nhiên, vật liệu, vật tư, chi phí nhân công, lương thực, thực phẩm... có biến động lớn làm tăng giá các loại tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi) so với giá quy định tại Quyết định này, Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành, đơn vị kịp thời tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh.

**Điều 3.** Xử lý một số vấn đề phát sinh:

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất **được áp dụng** (hoặc điều chỉnh) theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau :

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được bố trí vốn, chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ;

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất **không áp dụng** (hoặc không điều chỉnh) theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau :

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ đã thực hiện xong việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đã được bố trí vốn, đang thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành;

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành đã được bố trí vốn, bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; không nhận đất tái định cư.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 và thay thế Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Chủ đầu tư có công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- LĐ VP + CV các khối.
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mùa A Sơn**

**Phụ lục I**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**

(Ban hành theo Quyết định số: /2011/QĐ-UBND

ngày tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Điện Biên)

**I. Đơn giá bồi thường nhà xây.**

a) Đối với các công trình nhà dân.

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup> xây dựng - sàn

| Stt | Tên, loại nhà, loại cửa                       | Khung, tường xây                               | Mái, trần        | Độ cao từ nền đến trần | Nền nhà          | Loại cửa, loại gỗ                                           | Đơn giá |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn)                     | Cột BTCT, tường 22, quét vôi ve                | Nhựa hoặc cốt ép | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 2.496   |
| 2   | Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn)                     | Tường 22 chịu lực, quét vôi ve                 | Nhựa hoặc cốt ép | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 2.122   |
| 3   | Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) có hiên (bằng BTCT) | Tường 22, quét vôi ve                          | Nhựa hoặc cốt ép | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 2.226   |
| 4   | Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) không có hiên tây   | Tường 11,2 đầu hồi tường 22 quét vôi ve        | Nhựa hoặc cốt ép | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 1.893   |
| 5   | Nhà 1 tầng mái bằng                           | Tường 22, khung cột BTCT chịu lực, quét vôi ve |                  | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 2.704   |
| 6   | Nhà 1 tầng mái bằng                           | Tường 22 chịu lực, quét vôi ve                 |                  | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 2.330   |
| 7   | Nhà 2 tầng lợp ngói (tôn)                     | Cột BTCT, tường 22, quét vôi ve                | Nhựa hoặc cốt ép | 3,7-4,2m               | Lát gạch Creamic | Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV | 2.912   |

|    |                                 |                                      |                        |              |                     |                                                                         |       |
|----|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|
| 8  | Nhà 2 tầng<br>lợp ngói<br>(tôn) | Tường 22<br>chịu lực,<br>quét vôi ve | Nhựa<br>hoặc cốt<br>ép | 3,7-<br>4,2m | Lát gạch<br>Creamic | Khung đơn,<br>cánh cửa Pano<br>kính hoa sắt,<br>bằng gỗ nhóm<br>III, IV | 2.496 |
| 9  | Nhà 2<br>tầng, mái<br>bằng      | Nhà 2 tầng,<br>cột BTCT<br>mái bằng  |                        | 3,7-<br>4,2m | Lát gạch<br>Creamic | Khung đơn,<br>cánh cửa Pano<br>kính hoa sắt,<br>bằng gỗ nhóm<br>III, IV | 3.286 |
| 10 | Nhà 2<br>tầng, mái<br>bằng      | Tường 22<br>chịu lực,<br>quét vôi ve |                        | 3,7-<br>4,2m | Lát gạch<br>Creamic | Khung đơn,<br>cánh cửa Pano<br>kính hoa sắt,<br>bằng gỗ nhóm<br>III, IV | 2.808 |

b) Trường hợp các công trình của Nhà nước có kết cấu tương tự thì thực hiện tính cộng thêm 20% giá trị gồm các khoản: thu nhập chịu thuế tính trước, thuế VAT, chi phí khảo sát, thiết kế và trừ tỷ lệ hao mòn theo quy định.

c) Nhà xây từ 3 tầng trở lên đơn giá áp dụng như nhà 2 tầng và được cộng thêm chi phí máy thi công, vận chuyển vật liệu lên cao bằng 2%.

d) Nhà có trang trí nội thất thêm như: tường lu sơn, ốp gỗ hoặc ốp gạch chân tường, nền nhà lát ván sàn... thì xác định khối lượng thực tế và giá tại thời điểm để tính bồi thường thêm những nội thất đó.

e) Đối với nhà kết cấu không đủ tiêu chuẩn theo qui định thì tùy theo kết cấu thực tế để điều chỉnh đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp.

## II. Đơn giá bồi thường nhà gỗ, nhà tạm.

a) Đơn giá bồi thường.

| Stt       | NỘI DUNG                                                                                           | Đvt                 | Đơn giá   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| <b>a)</b> | <b>Nhà sàn cột kê (Gỗ loại A)</b>                                                                  |                     |           |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thưng gỗ, sàn gỗ                         | đ/m <sup>2</sup> xd | 1.352.000 |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thưng gỗ, sàn tre                             | nt                  | 1.185.600 |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thưng phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ | nt                  | 1.040.000 |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thưng gỗ, sàn gỗ                                    | nt                  | 915.200   |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thưng phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ            | nt                  | 852.800   |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thưng phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre          | nt                  | 790.400   |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp gianh, thưng gỗ, sàn gỗ                                                          | nt                  | 696.800   |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp gianh, thưng gỗ, sàn tre                                                         | nt                  | 644.800   |

|           |                                                                                               |                     |         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| -         | Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre                            | nt                  | 592.800 |
| <b>b)</b> | <b>Nhà sàn cột chôn (Gỗ loại A)</b>                                                           |                     |         |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ                      | đ/m <sup>2</sup> xd | 780.000 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre                          | nt                  | 728.000 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre  | nt                  | 644.800 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ                                 | nt                  | 592.800 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn thung gỗ, sàn tre                                      | nt                  | 561.600 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre            | nt                  | 540.800 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn tre                                                      | nt                  | 509.600 |
| -         | Nhà cột gỗ, lợp gianh, thung tre, liếp hoặc toóc xi, sàn tre                                  | nt                  | 488.800 |
| <b>c)</b> | <b>Nhà trệt khung cột gỗ xẻ (Gỗ loại A)</b>                                                   |                     |         |
| -         | Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền gạch men hoa                     | đ/m <sup>2</sup> xd | 915.200 |
| -         | Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ            | nt                  | 780.000 |
| -         | Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, trát toóc xi, nền gạch men hoa                                     | nt                  | 780.000 |
| -         | Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thung gỗ, nền láng XM hoặc gạch chỉ                                | nt                  | 696.800 |
| -         | Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền đất                              | nt                  | 644.800 |
| -         | Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, nền đất                                  | nt                  | 644.800 |
| -         | Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ                                 | nt                  | 592.800 |
| -         | Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thung gỗ, nền đất                                                  | nt                  | 561.600 |
| -         | Nhà lợp gianh, vách đất, thung phen, nền láng XM, lát gạch                                    | nt                  | 509.600 |
| -         | Nhà lợp gianh, vách đất hoặc thung phen, nền đất                                              | nt                  | 488.800 |
| <b>d)</b> | <b>Các loại nhà cột gỗ xẻ loại B, cột gỗ tròn (tính bằng 70% đơn giá quy định tại điểm c)</b> |                     |         |
| <b>e)</b> | <b>Nhà gianh tre (Cột gỗ tạp không bào, cột tre)</b>                                          | đ/m <sup>2</sup> xd | 312.000 |
| <b>f)</b> | <b>Gác xép lửng của nhà ở</b>                                                                 |                     |         |
|           | + Sàn bằng bê tông cốt thép                                                                   | đ/m <sup>2</sup> xd | 416.000 |

|           |                                                                                                                                                                                                              |                     |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
|           | + Sàn bằng gỗ                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> xd | 249.600   |
| <b>g)</b> | <b>Tấm đan BTCT</b>                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup>    | 1.456.000 |
| <b>h)</b> | <b>Mái tôn chống nóng nhà, khung cột nhà bằng sắt</b><br>(tính m <sup>2</sup> mái tôn, áp dụng theo loại tôn liên doanh)                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> xd | 374.400   |
| <b>i)</b> | <b>Sân phơi nhà sàn cột gỗ, phen tre</b>                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> xd | 62.400    |
| <b>k)</b> | <b>Các công trình trước nhà ở chính, dùng làm nơi để xe, bán hàng.</b>                                                                                                                                       |                     |           |
| -         | Bán mái của nhà xây mái bằng tính bằng 60% giá trị của nhà một tầng ứng với từng loại nhà (đỉnh bán mái cao ngang bằng với mái bằng của nhà; kết cấu mái, tường, nền có kết cấu tương ứng với từng loại nhà) |                     |           |
| -         | Bán mái của nhà mái chày (mái lai) tính bằng 40% giá trị từng loại nhà tương ứng (đỉnh bán mái nối tiếp từ mép mái chày của nhà; kết cấu mái, tường, nền có kết cấu tương đương với từng loại nhà)           |                     |           |
| -         | Lán trại tạm: đơn giá = 60% nhà gianh tre)                                                                                                                                                                   |                     |           |

b) Nhà gỗ loại A: Gỗ loại A là gỗ từ nhóm III trở lên, không phân biệt gỗ cột tròn hay cột vuông (gỗ tròn phải được bóc giác, bào nhẵn).

c) Các hộ có đất bị thu hồi phải bố trí tái định cư di chuyển đến địa điểm tái định cư mới, tài sản có thể tháo dỡ di chuyển đến địa điểm mới để xây dựng lại, được tính bồi thường 100% giá trị theo mức giá quy định này.

d) Đối với các trường hợp mở đường giao thông, xây dựng đường điện đi qua các xã, thôn bản, các hộ có đất bị thu hồi không phải bố trí tái định cư đến địa điểm mới, mà chỉ dịch chuyển tại chỗ thì những tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc có thể tháo dỡ để lắp dựng lại được tính hỗ trợ 80% giá trị theo mức giá quy định này.

### III. Đơn giá công trình phụ độc lập và công trình kiến trúc.

| Stt       | NỘI DUNG                                                   | ĐVT                 | Đơn giá   |
|-----------|------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| <b>a)</b> | <b>Bếp các loại:</b>                                       |                     |           |
| -         | Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao $\geq 3,2m$     | đ/m <sup>2</sup> xd | 1.726.400 |
| -         | Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao < 3,2m          | đ/m <sup>2</sup> xd | 1.456.000 |
| -         | Bếp xây mái bằng tường xây 11cm                            | đ/m <sup>2</sup> xd | 1.144.000 |
| -         | Bếp xây tường xây 22 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen | đ/m <sup>2</sup> xd | 780.000   |
| -         | Bếp xây tường xây 22 cm, lợp Fibro XM hoặc tôn             | đ/m <sup>2</sup> xd | 728.000   |
| -         | Bếp xây tường xây 11 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen | đ/m <sup>2</sup> xd | 624.000   |
| -         | Bếp xây tường xây 11 cm lợp Fibro XM hoặc tôn              | đ/m <sup>2</sup> xd | 561.600   |
| -         | Bếp khung cột gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá            | đ/m <sup>2</sup> xd | 478.400   |

|           |                                                                                             |                     |         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|           | đen                                                                                         |                     |         |
| -         | Bếp khung cột gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn                                                     | đ/m <sup>2</sup> xd | 447.200 |
| -         | Bếp khung cột gỗ, lợp gianh, giấy dầu                                                       | đ/m <sup>2</sup> xd | 395.200 |
| -         | Bếp sàn: đơn giá = 70% nhà sàn có kết cấu tương tự                                          |                     |         |
| -         | Các loại bếp gianh tre khác                                                                 | đ/m <sup>2</sup> xd | 291.200 |
| <b>b)</b> | <b>Chuồng lợn:</b>                                                                          |                     |         |
| -         | Chuồng lợn xây, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen hoặc Fibro XM, tôn, nền láng XM                | đ/m <sup>2</sup> xd | 416.000 |
| -         | Chuồng lợn ghép tre, gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn, nền láng XM                                 | đ/m <sup>2</sup> xd | 208.000 |
| -         | Chuồng lợn ghép tre, lợp gianh, nền láng XM                                                 | đ/m <sup>2</sup> xd | 166.400 |
| -         | Chuồng lợn nền lát ván, ghép tre, mái gianh                                                 | đ/m <sup>2</sup> xd | 83.200  |
| <b>c)</b> | <b>Chuồng trâu, bò, dê, ngựa, gia cầm :</b>                                                 |                     |         |
| -         | Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen:                         | đ/m <sup>2</sup> xd | 208.000 |
| -         | Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông lợp tranh:                                            | đ/m <sup>2</sup> xd | 145.600 |
| -         | Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột tre lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen:                             | đ/m <sup>2</sup> xd | 124.800 |
| -         | Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột tre lợp tranh:                                                | đ/m <sup>2</sup> xd | 104.000 |
| -         | Chuồng gà, ngan vịt, gia cầm khác:                                                          | đ/m <sup>2</sup> xd | 62.400  |
| <b>d)</b> | <b>Sân phơi:</b>                                                                            |                     |         |
| -         | Sân phơi bằng gạch vỡ láng XM                                                               | đ/m <sup>2</sup>    | 83.200  |
| -         | Sân phơi lát gạch                                                                           | đ/m <sup>2</sup>    | 124.800 |
| <b>e)</b> | <b>Bể nước (đo m<sup>3</sup> chứa):</b>                                                     |                     |         |
| -         | Xây tường 22cm, không có nắp XM                                                             | đ/m <sup>3</sup>    | 728.000 |
| -         | Xây tường 11cm, không có nắp XM                                                             | đ/m <sup>3</sup>    | 520.000 |
| +         | (Trường hợp 2 loại trên có nắp bằng bê tông cốt thép hoặc nắp xây cuốn gạch được cộng thêm) | đ/m <sup>3</sup>    | 62.400  |
| <b>f)</b> | <b>Giếng nước (đo thể tích bên trong):</b>                                                  |                     |         |
| -         | Giếng nước thành xây bằng gạch, đá                                                          | đ/m <sup>3</sup>    | 478.400 |
| -         | Giếng nước đào xếp đá, gạch                                                                 | đ/m <sup>3</sup>    | 405.600 |
| -         | Giếng nước khơi (giếng nước đào)                                                            | đ/m <sup>3</sup>    | 104.000 |
| -         | Giếng nước khoan                                                                            | đ/m khoan           | 124.800 |
| -         | Giếng nước có bơm tay bằng sứ                                                               | đ/bơm               | 312.000 |
| -         | Giếng nước có bơm tay bằng gang sứ                                                          | đ/bơm               | 416.000 |
| <b>g)</b> | <b>Tường rào (cả móng):</b>                                                                 |                     |         |
| -         | Tường xây 22 cm                                                                             | đ/m <sup>2</sup>    | 332.800 |

|           |                                                                        |                  |           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| -         | Tường xây 11 cm                                                        | đ/m <sup>2</sup> | 218.400   |
| -         | Tường rào cột xây, hoa sắt                                             | đ/m <sup>2</sup> | 291.200   |
| <b>h)</b> | <b>Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập):</b>                                 |                  |           |
| -         | Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông (tính cả bể nước, bể chứa) | đ/m <sup>2</sup> | 1.456.000 |
| -         | Nhà tắm xây T11, mái bê tông                                           | đ/m <sup>2</sup> | 644.800   |
| -         | Nhà xây T11, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen                              | đ/m <sup>2</sup> | 416.000   |
| -         | Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen                             | đ/m <sup>2</sup> | 332.800   |
| -         | Nhà khung gỗ lợp gianh                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 270.400   |
| -         | Nhà tắm, vệ sinh tạm khác                                              | đ/m <sup>2</sup> | 187.200   |
| <b>i)</b> | <b>Kè:</b>                                                             |                  |           |
| -         | Kè xây bằng gạch                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 728.000   |
| -         | Kè xây bằng đá                                                         | đ/m <sup>3</sup> | 644.800   |
| -         | Kè xây khan bằng đá                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 353.600   |
| <b>k)</b> | <b>Công trình điện (ở đô thị đã có hệ thống điện lưới ổn định)</b>     |                  |           |
| -         | Các hộ có nhà xây cấp IV, nhà tạm                                      | đ/hộ             | 1.248.000 |
| -         | Các hộ có nhà xây 2 tầng                                               | đ/hộ             | 1.872.000 |
| -         | Các hộ có nhà xây 3 tầng trở lên, cứ mỗi tầng cộng thêm                | đồng             | 832.000   |
| <b>m)</b> | <b>Công trình nước (ở đô thị đã có hệ thống cấp nước sạch ổn định)</b> |                  |           |
| -         | Các hộ có nhà xây một tầng, nhà tạm                                    |                  |           |
| +         | Có hệ thống nước ăn                                                    | đ/hộ             | 1.248.000 |
| +         | Có hệ thống VS tự hoại, nhà tắm độc lập hệ thống nước ăn               | đ/hộ             | 2.080.000 |
| -         | Các hộ có nhà cấp I, II, III, có công trình nước, vệ sinh khép kín:    |                  |           |
| +         | Có 01 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước                                | đ/hộ             | 2.080.000 |
| +         | Có 02 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước                                | đ/hộ             | 2.496.000 |
| +         | Có 03 buồng VS, tắm, trở lên mỗi buồng cộng thêm                       | đồng             | 624.000   |
| <b>n)</b> | <b>Đường: Nền đường đá hộc rải cấp phối:</b>                           |                  | 104.000   |
| <b>p)</b> | <b>Đào đắp, san mặt bằng bằng thủ công</b>                             | đ/m <sup>3</sup> | 41.600    |
|           | Các loại đào đắp không được tính bồi thường về đào đắp gồm:            |                  |           |
| -         | Công đào đắp nền nhà đã nằm trong giá đất ở và giá xây dựng nhà        |                  |           |
| -         | Công đào ao chỉ tính BT theo giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản   |                  |           |

|           |                                                                        |         |            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| <b>q)</b> | <b>Lò gạch, lò vôi: Tính theo công suất xây dựng của từng loại lò.</b> |         |            |
| -         | Lò gạch loại từ 5 vạn trở xuống                                        |         | 11.440.000 |
| -         | <i>(Cứ 1 vạn viên tăng thêm được cộng thêm 20% giá trị lò)</i>         | đ/lò    |            |
| -         | Lò vôi loại từ 5 tấn trở xuống                                         | đ/lò    | 9.360.000  |
| -         | <i>(Cứ 1 tấn tăng thêm được cộng thêm 15% giá trị lò)</i>              |         |            |
| <b>s)</b> | <b>Di chuyển mộ</b>                                                    |         |            |
| -         | Đối với mộ chôn dưới 3 năm                                             | đồng    | 8.320.000  |
| -         | Đối với mộ xây                                                         | đồng    | 8.320.000  |
| -         | Đối với mộ chôn trên 3 năm chưa xây.                                   | đồng    | 4.160.000  |
| <b>t)</b> | <b>Hàng rào cây sống, tre đan, sắt đan</b>                             | đ/m dài | 5.200      |

### Phụ lục II

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG,  
VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)**  
*(Ban hành theo Quyết định số:       /2011/QĐ-UBND  
ngày    tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Điện Biên)*

**I. Đơn giá bồi thường đối với cây hàng năm, như sau:****1. Cây lương thực:**

|              |                        |
|--------------|------------------------|
| - Lúa hai vụ | 7.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Lúa một vụ | 5.500 đ/m <sup>2</sup> |
| - Lúa nương  | 2.500 đ/m <sup>2</sup> |
| - Ngô        | 3.000 đ/m <sup>2</sup> |

**2. Cây công nghiệp hàng năm:**

|                                            |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|
| - Lạc                                      | 3.500 đ/m <sup>2</sup> |
| - Vừng                                     | 3.500 đ/m <sup>2</sup> |
| - Đậu tương                                | 4.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Cây bông                                 | 15.000.000 đ/ha        |
| - Mía                                      |                        |
| + Cây mía nhỏ (tính theo giá mía giống)    | 1.000 đ/cây            |
| + Cây mía sắp cho thu hoạch                | 6.000 đ/cây            |
| + Cây mía cho thu hoạch (hỗ trợ công chặt) | 400 đ/cây              |
| - Cây dừa                                  |                        |
| + Cây dừa nhỏ                              | 1.000 đ/cây            |
| + Cây dừa sắp ra quả                       | 3.000 đ/cây            |
| + Cây dừa có quả chưa cho thu hoạch        | 10.000 đ/quả           |
| - Cây dâu tằm                              |                        |
| + Năm thứ nhất                             | 4.000 đ/cây            |
| + Năm thứ 2                                | 8.000 đ/cây            |
| + Năm thứ 3                                | 12.000 đ/cây           |
| + Từ năm thứ 4 trở đi                      | 30.000 đ/cây           |
| - Cây dâu ăn quả                           |                        |
| + Cây chưa cho thu hoạch                   | 12.000 đ/cây           |
| + Cây cho thu hoạch                        | 30.000 đ/cây           |

**3. Cây hoa màu các loại**

|                                           |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|
| - Sắn                                     | 3.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Khoai sọ                                | 6.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Khoai lang                              | 5.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Dong các loại                           | 3.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Đậu đỗ các loại (đậu xanh, đậu đen ...) | 5.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Sắn dây                                 | 50.000 đ/gốc           |
| - Củ voi                                  | 8.000 đ/m <sup>2</sup> |

**4. Vườn rau**

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| - Rau các loại                            | 13.000 đ/m <sup>2</sup> |
| - Các cây trồng giàn                      |                         |
| + Chưa cho thu hoạch sản phẩm (trồng mới) | 10.000 đ/khóm           |
| + Đã cho thu hoạch sản phẩm               | 50.000 đ/khóm           |

### 5. Cây ăn quả hàng năm

|                                                  |                      |
|--------------------------------------------------|----------------------|
| - Đu đủ (Mật độ trồng: 2.000 cây/ha)             |                      |
| + Cây nhỏ chưa có quả                            | 10.000 đ/cây         |
| + Cây sắp có quả                                 | 38.000 đ/cây         |
| + Cây đã có quả                                  | 100.000 đ/cây        |
| - Chuối (Mật độ trồng: 2.000 khóm/ha)            |                      |
| + Cây chuối nhỏ cao dưới 1,0m                    | 10.000 đ/cây         |
| + Cây chuối cao trên 1,0m, chưa có buồng         | 50.000 đ/cây         |
| + Chuối đã có buồng:                             |                      |
| + Buồng to từ 15kg trở lên                       | 100.000 đ/buồng      |
| + Buồng dưới 15kg                                | 80.000 đ/buồng       |
| - Thanh long (Mật độ trồng: 1.000 khóm (trụ)/ha) |                      |
| + Thanh long chưa có quả:                        | 50.000 đ/khóm (trụ)  |
| + Thanh long có quả                              | 100.000 đ/khóm (trụ) |

### 6. Cây dừa (Mật độ trồng: 160 cây/ha)

|                                           |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|
| - Thời kỳ KTCB là 9 năm                   |                 |
| + Trồng năm thứ nhất                      | 30.000 đ/cây    |
| + Các năm sau mỗi năm được tính cộng thêm | 15.000 đ/cây    |
| - Thời kỳ kinh doanh                      |                 |
| + Năm thứ 10                              | 200.000 đ/cây   |
| + Năm thứ 11                              | 500.000 đ/cây   |
| + Năm thứ 12                              | 800.000 đ/cây   |
| + Năm thứ 13                              | 1.200.000 đ/cây |
| + Năm thứ 14 trở đi                       | 1.800.000 đ/cây |

### 7. Cây cau ăn quả:

|                             |               |
|-----------------------------|---------------|
| + Cau mới trồng dưới 1 năm: | 10.000 đ/cây  |
| + Cau chưa có quả:          | 90.000 đ/cây  |
| + Cau có quả:               | 180.000 đ/cây |

### 8. Cây hoa các loại

15.000 đ/m<sup>2</sup>

## II. Đơn giá bồi thường đối với cây công nghiệp lâu năm

1. Cây cà phê (Mật độ cây cà phê: 4000 cây/ha; mật độ cây che bóng, chắn gió: 200 cây/ha)

**1.1. Thời kỳ kiến thiết cơ bản (KTCB).**

Mức bồi thường/ha = Chi phí đầu tư/ha + Giá trị sản lượng cây trồng xen của năm được tính bồi thường

a) Đơn giá bồi thường chi phí đầu tư cho 1 ha cà phê thời kỳ KTCB

| Năm          | Tổng giá trị bồi thường<br>(Tr.đ/ha) | Đơn giá bồi thường<br>(đ/cây) |
|--------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Năm thứ nhất | 103,95                               | 26.000                        |
| Năm thứ hai  | 124,45                               | 31.000                        |
| Năm thứ ba   | 166,00                               | 41.500                        |

b) Cà phê thời kỳ KTCB nếu trồng xen cây ngắn ngày, thì diện tích cây trồng xen đậu đỗ được xác định theo diện tích trồng thực tế, nhưng giá trị bồi thường tối đa không vượt quá mức quy định sau :

|              |                                               |                  |
|--------------|-----------------------------------------------|------------------|
| Năm thứ nhất | = 4.000m <sup>2</sup> x 5.000đ/m <sup>2</sup> | = 20.000.000đ/ha |
| Năm thứ hai  | = 2.500m <sup>2</sup> x 5.000đ/m <sup>2</sup> | = 12.500.000đ/ha |
| Năm thứ ba   | = 1.500m <sup>2</sup> x 5.000đ/m <sup>2</sup> | = 7.500.000đ/ha  |

Đối với vườn cây cà phê trồng xen cây ngắn ngày khác (ngoài cây đậu đỗ) thì diện tích, giá trị sản lượng bồi thường được áp dụng như trồng xen cây đậu đỗ quy định trên.

**1.2. Thời kỳ kinh doanh**

a) Bồi thường đối với cây cà phê thời kỳ kinh doanh

| Stt | Tuổi cây cà phê                                                    | Tổng giá trị bồi thường/ha<br>(Tr.đ/ha) | Đơn giá<br>(đ/cây) |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
| 1   | Năm thứ 4 (Ns= 9 tấn/ha)                                           | 233,50                                  | 58.375             |
| 2   | Năm thứ 5 (Ns = 11 tấn/ha)                                         | 248,50                                  | 62.125             |
| 3   | Năm thứ 6 (Ns = 12 tấn/ha)                                         | 256,00                                  | 64.000             |
| 4   | Năm thứ 7 (Ns = 13 tấn/ha)                                         | 263,50                                  | 65.875             |
| 5   | Năm thứ 8 (Ns = 14 tấn/ha)                                         | 271,00                                  | 67.750             |
| 6   | Năm thứ 9 (Ns = 15 tấn/ha)                                         | 278,50                                  | 69.625             |
| 7   | Năm thứ 10 trở đi (Ns = 16 tấn/ha) đến trước khi cưa đốn phục hồi) | 286,00                                  | 71.500             |

(Đơn giá cà phê quả tươi: 7.500đ/kg)

b) Đối với cây che bóng, chắn gió nếu là cây gỗ (keo, muồng) đơn giá áp dụng theo quy định tại Mục VI phụ lục này; nếu là cây ăn quả lâu năm thì đơn giá áp dụng theo quy định tại Mục III phụ lục này.

c) Đối với những vườn không đảm bảo mật độ cây cà phê trồng theo quy định thì tính bồi thường trên cơ sở tính số lượng cây thực tế.

## 2. Cây chè xanh (Mật độ trồng 10.000 cây/ha)

- Cây chè chưa cho thu hoạch: 10.000 đ/cây

- Cây chè cho thu hoạch: 15.000đ/cây

## 3. Cây cao su (Mật độ trồng 512 cây/ha)

- Năm thứ 1 52.000 đ/cây

- Năm thứ 2 80.000 đ/cây

- Năm thứ 3 106.000 đ/cây

- Năm thứ 4 132.000 đ/cây

- Năm thứ 5 158.000 đ/cây

- Năm thứ 6 184.000 đ/cây

- Năm thứ 7 210.000 đ/cây

## III. Đơn giá bồi thường đối với cây ăn quả lâu năm

Mức bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây được xác định cụ thể như sau:

### 1. Thời kỳ cây chưa cho quả

- Chi phí đầu tư (cây giống, vật tư, công chăm sóc):

| Năm tuổi  | Cây nhóm I<br>(Cam, quýt, chanh, bưởi) | Cây nhóm II<br>(Nhãn, vải và các cây khác) |
|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|
| Năm thứ 1 | 28.000                                 | 34.000                                     |
| Năm thứ 2 | 46.000                                 | 60.000                                     |
| Năm thứ 3 | 72.000                                 | 88.000                                     |
| Năm thứ 4 | 100.000                                | 120.000                                    |

- Đối với những vườn cây được đầu tư thâm canh theo dự án thì căn cứ theo mức đầu tư của dự án được duyệt để tính bồi thường.

### 2. Thời kỳ cho quả.

Mức bồi thường/cây = Sản lượng quả/cây/năm x giá bán

- Sản lượng quả/cây/năm = năng suất quả/m<sup>2</sup> x diện tích tán lá m<sup>2</sup>/cây

- Giá bán sản phẩm: là giá bán trung bình ở đầu vụ và cuối vụ.

| Stt | Loại cây trồng   | Diện tích<br>tán lá<br>m <sup>2</sup> /cây | Năng<br>suất kg<br>(quả)/m <sup>2</sup> | Tổng SL<br>(kg<br>(quả)/ha) | Đơn giá<br>đồng/kg<br>(quả) | Tổng giá trị<br>bồi thường/<br>1ha đất<br>(đ/ha) |
|-----|------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Mận hậu, mơ, đào | R <sup>2</sup> x 3,14                      | 5                                       | 50.000                      | 7.500                       | 375.000.000                                      |
| 2   | Táo              | R <sup>2</sup> x 3,14                      | 5                                       | 50.000                      | 10.000                      | 500.000.000                                      |

|    |                                                |                   |       |            |        |             |
|----|------------------------------------------------|-------------------|-------|------------|--------|-------------|
| 3  | Xoài ghép                                      | $R^2 \times 3,14$ | 5     | 50.000     | 10.500 | 525.000.000 |
| 4  | Xoài trồng hạt                                 | $R^2 \times 3,14$ | 5     | 50.000     | 9.000  | 450.000.000 |
| 5  | Muối                                           | $R^2 \times 3,14$ | 5     | 50.000     | 3.000  | 150.000.000 |
| 6  | Cam, quýt                                      | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 40.000     | 15.000 | 600.000.000 |
| 7  | Chanh                                          | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 40.000     | 15.000 | 600.000.000 |
| 8  | Nhãn, vải thiều                                | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 40.000     | 12.000 | 480.000.000 |
| 9  | Vải thường                                     | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 30.000     | 9.000  | 270.000.000 |
| 10 | Hồng xiêm, hồng không hạt, na, Vú sữa          | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 30.000     | 15.000 | 450.000.000 |
| 11 | Trứng gà, roi, măng cầu, ổi bo, ổi thường, khế | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 30.000     | 7.500  | 225.000.000 |
| 12 | Me, quất hồng bì, dâu da xoan                  | $R^2 \times 3,14$ | 4     | 40.000     | 7.500  | 300.000.000 |
| 13 | Bưởi mỹ, Đoan hùng, Diễn                       | $R^2 \times 3,14$ | 5 quả | 50.000 quả | 10.500 | 525.000.000 |
| 14 | Bưởi thường                                    | $R^2 \times 3,14$ | 5 quả | 50.000 quả | 4.500  | 225.000.000 |
| 15 | Mít                                            | $R^2 \times 3,14$ | 4 quả | 40.000 quả | 10.500 | 420.000.000 |

- Đối với các vườn tạp (trồng nhiều loại cây ăn quả lâu năm), khi tính tổng mức bồi thường không được vượt quá mức bồi thường của loại cây có giá trị kinh tế cao nhất (600 triệu đồng/ha).

#### IV. Đơn giá bồi thường đối với cây thảo dược

##### 1. Cây thảo quả (Mật độ 1.660 khóm/ha):

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| - Năm thứ nhất     | 10.500 đ/khóm |
| - Năm thứ 2        | 15.700 đ/khóm |
| - Năm thứ 3        | 31.265 đ/khóm |
| - Năm thứ 4        | 34.286 đ/khóm |
| - Năm thứ 5        | 45.687 đ/khóm |
| - Năm thứ 6        | 51.759 đ/khóm |
| - Năm thứ 7 trở đi | 57.831 đ/khóm |

##### 2. Cây sa nhân: (Mật độ trồng 2.000 khóm/ha)

|                |               |
|----------------|---------------|
| - Năm thứ nhất | 9.700 đ/khóm  |
| - Năm thứ 2    | 14.000 đ/khóm |
| - Năm thứ 3    | 22.600 đ/khóm |
| - Năm thứ 4    | 23.040 đ/khóm |
| - Năm thứ 5    | 25.720 đ/khóm |
| - Năm thứ 6    | 26.568 đ/khóm |

- Năm thứ 7 trở đi 28.069 đ/khóm

### 3. Cây quế

- ĐK thân < 2cm 7.000 đ/cây  
 - 2cm ≤ ĐK thân < 10cm 20.000 đ/cây  
 - 10cm ≤ ĐK thân < 15cm 70.000 đ/cây  
 - 15cm ≤ ĐK thân < 30cm 150.000 đ/cây  
 - ĐK thân > 30cm 200.000 đ/cây

### 4. Cây đinh lăng

- Năm thứ nhất 10.000 đ/khóm  
 - Năm thứ 2 30.000 đ/khóm  
 - Năm thứ 3 40.000 đ/khóm  
 - Năm thứ 4 50.000 đ/khóm  
 - Từ năm thứ 5 trở đi 70.000 đ/khóm

### 5. Cây thảo dược khác

1 Cây nghệ đen 20.000 đ/m<sup>2</sup>  
 2 Cây nghệ vàng 16.000 đ/m<sup>2</sup>  
 3 Cây hòe  
 - Cây con 5.000 đ/cây  
 - Cây chưa cho thu hoạch 50.000 đ/cây  
 - Cây đã cho thu hoạch 100.000 đ/cây

## V. Đơn giá bồi thường đối với cây hương liệu:

### 1. Cây Mắc khén

3cm ≤ ĐK thân < 10cm 30.000 đ/cây  
 10cm ≤ ĐK thân < 20cm 80.000 đ/cây  
 20cm ≤ ĐK thân < 30cm 130.000 đ/cây  
 ĐK thân > 30cm 180.000 đ/cây

### 2. Cây bồ kết

3cm ≤ ĐK thân < 10cm 40.000 đ/cây  
 10cm ≤ ĐK thân < 20cm 90.000 đ/cây  
 20cm ≤ ĐK thân < 30cm 150.000 đ/cây  
 ĐK thân > 30cm 200.000 đ/cây

## VI. Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp

Đơn giá bồi thường 1 số cây lâm nghiệp:

| Stt | Loại cây trồng                     | Đvt   | Đơn giá |
|-----|------------------------------------|-------|---------|
| 1   | Gỗ thường trồng xen trong vườn đồi |       |         |
| -   | Đường kính thân cây nhỏ hơn 5cm    | đ/cây | 14.000  |

|          |                                                                                                                                                                                    |        |           |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|
| -        | Đường kính thân cây từ 5 - < 7cm                                                                                                                                                   | đ/cây  | 20.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 7 - < 10cm                                                                                                                                                  | đ/cây  | 30.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 10 - < 15cm                                                                                                                                                 | đ/cây  | 50.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 15 - < 30cm                                                                                                                                                 | đ/cây  | 70.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 30cm trở lên                                                                                                                                                | đ/cây  | 100.000   |
| <b>2</b> | <b>Gỗ quý nhóm 1 trồng xen trong vườn đồi (Lát, Sưa, Pơ mu, Trầm hương ...)</b>                                                                                                    |        |           |
| -        | Đường kính thân cây nhỏ hơn 5cm                                                                                                                                                    | đ/cây  | 20.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 5 - < 7cm                                                                                                                                                   | đ/cây  | 30.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 7 - < 10cm                                                                                                                                                  | đ/cây  | 40.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 10 - < 15cm                                                                                                                                                 | đ/cây  | 60.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 15cm trở lên                                                                                                                                                | đ/cây  | 110.000   |
| <b>3</b> | <b>Tre các loại trồng xen trong vườn đồi</b>                                                                                                                                       |        |           |
| -        | Đường kính thân cây < 10cm                                                                                                                                                         | đ/cây  | 30.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 10cm - < 15cm                                                                                                                                               | đ/cây  | 40.000    |
| -        | Đường kính thân cây từ 15cm trở lên                                                                                                                                                | đ/cây  | 50.000    |
| <b>4</b> | <b>Tre Điền trúc, tre Bát độ</b>                                                                                                                                                   |        |           |
| -        | Trồng năm thứ nhất                                                                                                                                                                 | đ/khóm | 60.000    |
| -        | Trồng năm thứ 2                                                                                                                                                                    | đ/khóm | 80.000    |
| -        | Trồng năm thứ 3                                                                                                                                                                    | đ/khóm | 160.000   |
| -        | Trồng năm thứ 4 trở đi                                                                                                                                                             | đ/khóm | 200.000   |
| -        | Tre Điền trúc, tre Bát độ có măng thu hoạch                                                                                                                                        | đ/khóm | 360.000   |
| <b>5</b> | <b>Tre ngà</b>                                                                                                                                                                     |        |           |
| -        | Trồng năm thứ nhất                                                                                                                                                                 | đ/khóm | 20.000    |
| -        | Trồng năm thứ 2                                                                                                                                                                    | đ/khóm | 35.000    |
| -        | Trồng năm thứ 3                                                                                                                                                                    | đ/khóm | 50.000    |
| -        | Trồng năm thứ 4 trở đi                                                                                                                                                             | đ/khóm | 100.000   |
| <b>6</b> | <b>Rừng trồng</b>                                                                                                                                                                  |        |           |
| -        | Thuộc các dự án do nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ chi phí đầu tư trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; Người trồng rừng tự bỏ vốn đầu tư chi phí chăm sóc, bảo vệ | đ/ha   |           |
| -        | Chăm sóc và QL + BV đến thời điểm thu hồi đất do chưa được nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp, hoặc cho các hộ tự bỏ vốn trồng rừng                                              | đ/ha   |           |
|          | Năm thứ nhất                                                                                                                                                                       |        | 1.800.000 |
|          | Năm thứ hai                                                                                                                                                                        |        | 1.200.000 |

|    |                                                                                      |                  |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|    | Năm thứ ba                                                                           |                  | 1.000.000 |
| 7  | <b>Rừng tái sinh:</b> Được hỗ trợ chi phí khoán nuôi bảo vệ và được thu hái sản phẩm | đ/ha             | 200.000   |
| 8  | <b>Cây mây, cây song</b>                                                             |                  |           |
| -  | Trồng dưới 1 năm                                                                     | đ/khóm           | 14.000    |
| -  | Trồng từ 2 - 5 năm                                                                   | đ/khóm           | 50.000    |
| -  | Trồng từ trên 5 năm                                                                  | đ/khóm           | 60.000    |
| 9  | <b>Cây sặt</b>                                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 5.000     |
| 10 | <b>Cây nứa</b>                                                                       |                  |           |
| -  | Bụi dưới 10 cây                                                                      | đ/bụi            | 20.000    |
| -  | Bụi trên 10 cây                                                                      | đ/bụi            | 25.000    |

## VII. Đơn giá bồi thường đối với cây Cánh kiến (Cọ khiết)

(Mật độ trồng: 1.450 cây/ha)

### 1. Thời kỳ kiến thiết cơ bản

| Stt | Năm chăm sóc | Tổng giá trị bồi thường (Tr.đ/ha) | Đơn giá (đ/cây) |
|-----|--------------|-----------------------------------|-----------------|
| 1   | Năm thứ nhất | 10,84                             | 7.500           |
| 2   | Năm thứ hai  | 12,04                             | 8.305           |
| 3   | Năm thứ ba   | 13,04                             | 8.994           |

### 2. Thời kỳ thu hoạch

- Mức bồi thường/cây = Sản lượng cánh kiến/cây/năm x giá bán
- Sản lượng cánh kiến/cây/năm = 5kg tươi
- Giá bán sản phẩm: **17.000đ/kg tươi**

## VIII. Đơn giá bồi thường đối với cây cảnh (kể cả đối với vườn ươm và các hộ trồng làm cảnh)

| Stt | Loại cây                                                                  | ĐVT    | Đơn giá |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
| a)  | <b>Cây trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển đối với cự ly từ 100m trở đi)</b> |        |         |
| -   | Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv.. các loại cây nhỏ                  | đ/khóm | 10.000  |
| -   | Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây trung bình                       | đ/cây  | 40.000  |
| -   | Cây đa, si, Đào, cau, vv....các loại cây to                               | đ/cây  | 50.000  |
| b)  | <b>Cây trồng chậu (hỗ trợ di chuyển đối với cự ly từ 100m trở đi)</b>     |        |         |
| -   | Cây lá màu. vạn niên thanh, lan ý, vv... các loại cây nhỏ                 | đ/cây  | 10.000  |
| -   | Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to trung bình                    | đ/cây  | 30.000  |

|   |                                             |       |        |
|---|---------------------------------------------|-------|--------|
| - | Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to | đ/cây | 40.000 |
|---|---------------------------------------------|-------|--------|

**IX. Đơn giá bồi thường đối với vườn ươm cây giống**

| Stt | Loại cây giống                                                       | ĐVT   | Đơn giá |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| 1   | Cây ươm bầu (kể cả mới ươm và đã đủ thời gian bán): Hỗ trợ di chuyển | đ/cây | 6.000   |
| 2   | Cây ươm cành chiết: Hỗ trợ di chuyển                                 | đ/cây | 12.000  |

**X. Đơn giá bồi thường đối với Ao, hồ nuôi trồng thủy sản:**

Mức bồi thường chi phí đã bỏ ra đầu tư con giống và hỗ trợ phân do phải thu hoạch sớm tương ứng với 70% giá trị cụ thể như sau:

| Stt       | Hình thức nuôi trồng                                               | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> mặt nước) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nuôi thủy sản thương phẩm</b>                                   |                                        |
| 1         | Ao nuôi cá hỗn hợp                                                 | 6.300                                  |
| 2         | Nuôi cá hồ chứa (Nuôi thả tự nhiên, diện tích $\geq 5$ ha trở lên) | 4.200                                  |
| 3         | Ao nuôi tôm càng xanh                                              | 31.500                                 |
| 4         | Ao nuôi ba ba thịt                                                 | 115.500                                |
| 5         | Ao nuôi cá chim trắng                                              | 31.500                                 |
| 6         | Ao nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh                               | 23.100                                 |
| 7         | Ao nuôi cá bố mẹ                                                   | 31.500                                 |
| <b>II</b> | <b>Ương cá giống (con)</b>                                         |                                        |
| 1         | Trắm cỏ                                                            | 21.000                                 |
| 2         | Trôi                                                               | 14.000                                 |
| 3         | Chép                                                               | 18.200                                 |
| 4         | Mè hoa                                                             | 18.200                                 |
| 5         | Rô phi                                                             | 11.200                                 |

**XI. Vật nuôi trên mặt đất được xét hỗ trợ tiền di chuyển đến địa điểm mới**

| Stt | Loại con                               | ĐVT      | Đơn giá |
|-----|----------------------------------------|----------|---------|
| 1   | Tổ ong nuôi được hỗ trợ di chuyển      | đ/tổ     | 60.000  |
| 2   | Chuồng nuôi chim được hỗ trợ di chuyển | đ/chuồng | 20.000  |